

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/10/2017 ĐẾN NGÀY 31/12/2017

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/10/2017 đến 31/12/2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lại Xuân Thanh	Chủ tịch
Ông Lê Mạnh Hùng	Ủy viên
Ông Đào Việt Dũng	Ủy viên
Bà Lê Thị Diệu Thúy	Ủy viên

Ban Kiểm soát

Bà Huỳnh Thị Diệu	Trưởng ban
Bà Lê Thị Hương Giang	Thành viên
Bà Hoàng Thị Thành	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Đào Việt Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Tất Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Minh Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Anh Tú	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Diệu Thúy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Thế Phiệt	Phó Tổng Giám đốc

Phụ trách Ban Tài chính Kế toán của Tổng Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/10/2017 đến 31/12/2017 và đến ngày lập Báo cáo này là Ông Bùi Á Đông theo quyết định bổ nhiệm số 499/QĐ-HĐQT từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/10/2017 đến 31/12/2017 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kỳ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:


- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP
58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Lê Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 01 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		26.667.181.580.866	22.314.861.494.547
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	913.665.289.186	3.165.744.917.074
Tiền	111		913.665.289.186	3.165.744.917.074
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	14	17.963.000.000.000	13.640.000.000.000
Chứng khoán kinh doanh	121		-	28.644.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(28.644.000.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		17.963.000.000.000	13.640.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.299.882.643.257	4.498.851.556.027
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	2.043.647.686.751	1.708.798.135.264
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	1.383.198.456.192	918.588.403.555
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	3.903.068.666.344	1.953.804.793.354
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	8	(30.032.166.030)	(82.339.776.146)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	9	402.339.578.050	721.296.213.296
Hàng tồn kho	141		402.339.578.050	721.296.213.296
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		88.294.070.373	288.968.808.150
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	18.001.966.558	25.612.411.826
Thuế GTGT được khấu trừ	152	16	53.728.768.270	232.586.883.004
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	16.563.335.545	30.769.513.320
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính : VND

B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		22,494,279,435,454	24,626,889,871,330
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		15,964,179,654	276,776,409,871
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Phải thu dài hạn khác	216	7	15,964,179,654	498,409,280,830
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	8	-	(221,632,870,959)
II. Tài sản cố định	220		18,980,270,604,694	21,981,757,388,072
Tài sản cố định hữu hình	221	11	18,978,892,710,155	21,947,914,806,617
- Nguyên giá	222		36,760,122,608,668	35,938,814,877,994
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17,781,229,898,513)	(13,990,900,071,377)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	4,065,636,360
- Nguyên giá	225		-	4,065,636,360
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	12	1,377,894,539	29,776,945,095
- Nguyên giá	228		14,964,055,361	47,687,216,360
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(13,586,160,822)	(17,910,271,265)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	32,243,749,055
- Nguyên giá	231		-	37,252,913,794
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	(5,009,164,739)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		637,370,316,122	738,370,016,000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	637,370,316,122	738,370,016,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	2,690,514,951,213	1,213,241,827,105
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		2,507,014,951,213	931,107,182,564
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		184,800,000,000	298,334,934,259
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1,300,000,000)	(16,200,289,718)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		170,159,383,771	384,500,481,227
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	64,913,522,463	105,457,002,016
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		101,611,343,031	272,718,455,086
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		3,634,518,277	6,325,024,125
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		49,161,461,016,320	46,941,751,365,877

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		21.725.917.370.730	22.609.237.503.212
I. Nợ ngắn hạn	310		7.314.644.948.430	8.580.926.812.139
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	1.133.407.879.015	1.308.984.674.898
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.097.216.257	5.561.591.468
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	226.622.136.452	339.787.068.123
Phải trả người lao động	314		1.085.971.183.706	1.134.698.482.583
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	916.731.952.851	1.320.316.664.628
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		19.356.201.136	21.352.975.301
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	3.507.130.853.260	3.492.009.757.742
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	148.235.246.033	262.660.987.242
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	16.000.000.000	13.000.000.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		259.092.279.720	682.554.610.154
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		14.411.272.422.300	14.028.310.691.073
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả dài hạn khác	337	19	83.719.999.371	62.249.832.541
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	14.327.552.422.929	13.964.208.272.299
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	341		-	1.852.586.233
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		27,435,543,645,590	24,332,513,862,665
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	27,435,543,645,590	24,332,513,862,665
Vốn góp của chủ sở hữu	411		21,771,732,360,000	21,771,732,360,000
Thặng dư vốn cổ phần	412		14,602,790,587	14,602,790,587
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	(953,183,743,327)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		702,011,972,981	450,312,439,969
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4,899,830,803,528	2,276,809,817,672
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		290,564,894,521	380,362,991,893
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		4,609,265,909,007	1,896,446,825,779
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	439		47,365,718,494	772,240,197,764
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		49,161,461,016,320	46,941,751,365,877

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu



Bùi Thị Phương Anh

Phó Trưởng ban
Phụ Trách Ban Tài chính Kế Toán



Bùi Á Đông

Tổng Giám đốc



Lê Mạnh Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017	Lũy kế từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/04/2016 đến 31/12/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	3,529,309,444,516	13,888,025,887,098	10,719,217,656,068
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3,386,431,107	38,645,600,601	28,631,335,132
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		3,525,923,013,409	13,849,380,286,497	10,690,586,320,936
4. Giá vốn hàng bán	11	23	2,124,176,168,170	8,156,683,317,248	6,628,553,737,927
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1,401,746,845,239	5,692,696,969,249	4,062,032,583,009
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	325,730,885,246	1,219,011,858,045	1,142,348,966,984
7. Chi phí tài chính	22	25	25,734,780,070	701,013,045,752	133,860,480,063
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>23,936,686,942</i>	<i>95,669,797,791</i>	<i>76,487,464,126</i>
8. Lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		68,146,305,270	248,803,171,434	51,423,677,168
9. Chi phí bán hàng	25	26	69,901,857,905	294,983,749,656	527,517,697,127
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	228,308,873,013	823,977,537,495	897,474,560,608
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1,471,678,524,767	5,340,537,665,825	3,696,952,489,363
12. Thu nhập khác	31	28	46,846,351,054	63,727,660,190	15,762,721,170
13. Chi phí khác	32	29	1,470,219,718	2,385,507,450	50,789,015,175
14. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40=31-32)	40		45,376,131,336	61,342,152,740	(35,026,294,005)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1,517,054,656,103	5,401,879,443,520	3,661,926,195,358
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		306,618,413,522	1,041,181,699,399	661,732,309,861
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(31,494,713,100)	157,117,300,667	145,288,430,542
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1,241,930,955,681	4,203,580,443,454	2,854,905,454,955
- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	61		1,629,693,941	21,219,296,853	159,080,152,746
- Cổ đông của Công ty mẹ	62		1,240,301,261,740	4,182,361,146,601	2,695,825,302,209
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		570	1,921	1,108

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Bùi Thị Phương Anh

Phó Trưởng ban
Phụ Trách Ban Tài chính Kế Toán

Bùi Á Đông

Tổng Giám đốc



Lê Mạnh Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017	Lũy kế từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/04/2016 đến 31/12/2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1,517,054,656,103	5,401,879,443,520	3,661,926,195,358
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	953,132,887,537	4,162,091,399,111	3,332,271,495,484
Các khoản dự phòng	03	2,829,267,204	11,419,111,685	63,399,541,920
Lỗ/Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(12,341,470,429)	489,588,877,474	(236,875,824,629)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(380,012,299,977)	(1,265,190,850,478)	(864,905,979,512)
Chi phí lãi vay	06	23,936,686,942	95,669,797,791	76,487,464,126
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2,104,599,727,380	8,895,457,779,103	6,032,302,892,747
Tăng/Giảm các khoản phải thu	09	(1,089,378,855,519)	(3,577,992,277,503)	(905,981,262,945)
Tăng/Giảm hàng tồn kho	10	(73,634,711,323)	21,835,385,225	(108,835,662,534)
Tăng/Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1,058,826,564,586	3,187,089,900,612	2,457,133,614,890
Tăng/ giảm chi phí trả trước	12	9,569,264,245	7,617,223,980	98,780,870,152
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-	207,577,500
Tiền lãi vay đã trả	14	(5,991,686,942)	(95,436,519,788)	(58,527,742,129)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(526,605,523,727)	(1,373,845,471,820)	(1,351,626,804,438)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	2,227,810,220	676,948,516
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1,178,961,091)	(1,496,741,029,504)	(576,317,846,002)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1,476,205,817,609	5,570,212,800,525	5,587,812,585,757
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(1,322,572,470,941)	(2,578,490,899,530)	(2,207,492,964,356)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	-	16,936,962,047	3,353,243,206
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1,928,500,000,000)	(7,667,000,000,000)	(5,316,184,560,606)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2,035,500,000,000	3,272,000,000,000	4,013,584,560,606
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-	(29,842,731,196)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	(444,462,025,351)	187,510,407,514
7. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	294,409,530,004	999,360,769,887	793,148,071,323
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(921,162,940,937)	(6,401,655,192,947)	(2,555,923,973,509)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017	Lũy kế từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/04/2016 đến 31/12/2016
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	31,402,837,049	419,838,561,006
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(145,760,637,817)	(503,137,400,112)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-	(1,176,000,000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1,306,211,897,430)	(1,306,211,897,430)	(2,732,612,778,871)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(1,306,211,897,430)	(1,420,569,698,198)	(2,817,087,617,977)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>	50	(751,169,020,758)	(2,252,012,090,620)	214,800,994,271
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1,664,881,869,636	3,165,744,917,074	2,934,592,244,544
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(47,559,692)	(67,537,268)	16,351,678,259
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	913,665,289,186	913,665,289,186	3,165,744,917,074

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu



Bùi Thị Phương Anh

Phó Trưởng ban
Phụ Trách Ban Tài chính Kế Toán



Bùi Á Đông



Lê Mạnh Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1 THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP (sau đây được gọi tắt là "Tổng Công ty"), là công ty cổ phần, được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước (Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - Công ty TNHH MTV) theo quyết định số 1710/QĐ-TTg ngày 06/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311638525 ngày 22/03/2012 (thay đổi lần thứ 7 ngày 12/09/2016) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt: TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP.

Tên giao dịch Quốc tế: AIRPORTS CORPORATION OF VIETNAM.

Tên viết tắt: ACV.

Trụ sở chính: Số 58 Trường Sơn, phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

Cổ phiếu của Tổng công ty được giao dịch trên thị trường UPCOM từ ngày 21 tháng 11 năm 2016, với mã chứng khoán "ACV".

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: Đầu tư, quản lý vốn đầu tư, trực tiếp sản xuất, kinh doanh tại các Cảng Hàng không sân bay; đầu tư, khai thác kết cấu hạ tầng, trang bị, thiết bị Cảng Hàng không, sân bay; cung cấp dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không, an toàn hàng không; cung ứng các dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học, công nghệ trong và ngoài nước; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa; xuất nhập khẩu, mua bán vật tư, phụ tùng, thiết bị hàng không; dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch, các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không; cung ứng dịch vụ thương nghiệp, bán hàng miễn thuế; các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay; cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng), và xăng dầu tại các Cảng Hàng không, sân bay; các dịch vụ hàng không, dịch vụ công cộng khác tại Cảng Hàng không sân bay;
- Dịch vụ kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa, kho hàng hóa; giao nhận hàng hóa; nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ;
- Xây dựng, tư vấn xây dựng, sửa chữa, bảo trì, lắp đặt các công trình xây dựng, các trang thiết bị, điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Tổng Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1.4 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 4 năm 2016. Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Tổng Công ty chưa bao gồm các điều chỉnh có thể có liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa tại ngày 31 tháng 3 năm 2016 do chưa có Quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Theo Quyết định số 1710/QĐ-TTCT ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam và các công văn số 11232/BGTVT-QLDN ngày 25 tháng 8 năm 2015, 5326/TTr-BGTVT ngày 27 tháng 4 năm 2015 và 5501/BGTVT-QLDN ngày 24 tháng 5 năm 2017 của Bộ Giao thông vận tải về việc quản lý và khai thác tài sản khu bay, Tổng Công ty vẫn tiếp tục quản lý và khai thác các tài sản khu bay và thực hiện công tác duy tu sửa chữa, bảo dưỡng, đầu tư tài sản khu bay từ hoạt động khu bay; bảo đảm hoạt động khai thác tại các cảng hàng không diễn ra liên tục, an ninh, an toàn hàng không. Trong thời gian chờ cấp có thẩm quyền ban hành quy định hướng dẫn về cơ chế quản lý, khai thác và chế độ hạch toán kế toán đối với tài sản khu bay, Tổng Công ty thực hiện theo dõi riêng các khoản có liên quan đến hoạt động khu bay theo quy định hiện hành. Việc điều chỉnh số liệu các khoản liên quan đến hoạt động khu bay (nếu có) sẽ được thực hiện theo quyết định, quy định hướng dẫn của các cơ quan có thẩm quyền.

Thực hiện Quyết định số 462/QĐ-HĐQT ngày 21 tháng 11 năm 2016 của Hội đồng Quản trị, Tổng Công ty đã chuyển nhượng 1.560.800 cổ phiếu tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất, vì vậy tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất giảm từ 51% xuống 49,81%. Theo đó, Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất trở thành công ty liên kết kể từ ngày 24 tháng 01 năm 2017.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tổng Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/10/2017 đến 31/12/2017 và lũy kế từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017 đã loại trừ doanh thu, chi phí liên quan đến hoạt động khu bay cho giai đoạn từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 và theo dõi riêng trên các khoản mục phải thu khác, phải trả khác của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Số liệu trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm 01/01/2017 đã được trình bày lại theo các điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước tại Báo cáo kiểm toán ngày 30/8/2017.

1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Thông tin chi tiết về các Chi nhánh, Công ty con, Công ty liên doanh liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017:

Chi nhánh:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
1. Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng HKQT Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.
2. Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.
3. Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- | | |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|
| 4. Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP | Khu 8, Phường Phú Bài, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế. |
| 5. Cảng Hàng không Chu Lai - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP | Xã Tam Nghĩa, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam. |
| 6. Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP | Sân bay Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa. |
| 7. Cảng Hàng không Quốc tế Cần Thơ - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP | 179B Đường Lê Hồng Phong, Phường Trà An, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ. |
| 8. Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP | Tổ 2, Ấp Dương Tơ, Xã Dương Tơ, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang. |
| 9. Cảng Hàng không Điện Biên - CN nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP | Tổ Dân phố 10, Phường Thanh Trường, Thành phố Điện Biên Phủ, Tỉnh Điện Biên. |
| 10. Cảng Hàng không Nà Sản - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP | Huyện Mai Sơn, Tỉnh Sơn La. |
| 11. Cảng Hàng không Cát Bi - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP | Đường Lê Hồng Phong – Phường Thành Tô, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng. |
| 12. Cảng Hàng không Quốc tế Vinh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP | Xã Nghi Liên, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An. |
| 13. Cảng Hàng không Đồng Hới - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP | Xã Lộc Ninh – Thành phố Đồng Hới – Tỉnh Quảng Bình. |
| 14. Cảng Hàng không Phù Cát - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP | Số 1 Nguyễn Tất Thành, Phường Lý Thường Kiệt, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định. |
| 15. Cảng Hàng không Tuy Hòa - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP | Khu phố 4, Phường Phú Thạnh, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên. |
| 16. Cảng Hàng không Pleiku - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP | Đường 17/3, Phường Thống Nhất, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai. |
| 17. Cảng Hàng không Liên Khương - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP | Quốc lộ 20, Thị trấn Liên Nghĩa, Huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng. |
| 18. Cảng Hàng không Buôn Ma Thuột - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP | Thôn 3, Xã Hòa Thắng, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đak Lak. |
| 19. Cảng Hàng không Côn Đảo - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP | Tiểu khu 1, Thị trấn Côn Đảo, Huyện Côn Đảo, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

20. Cảng Hàng không Rạch Giá - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	418 Đường Cách Mạng Tháng 8, Phường Vĩnh Lợi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.
21. Cảng Hàng không Cà Mau - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Số 93, Đường Lý Thường Kiệt, Phường 6, Thành phố Cà Mau.
22. Cảng Hàng không Thọ Xuân - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Sân bay Sao Vàng, Thị trấn Sao Vàng, Thọ Xuân, Tỉnh Thanh Hóa.

Công ty con:

Tên công ty con	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	TP. Hà Nội	60	60	Cung cấp Nhiên liệu Hàng không

Công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	TP. Hồ Chí Minh	49,81	49,81	Kinh doanh thương mại dịch vụ tại sân bay
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	48,01	48,01	Dịch vụ mặt đất tại sân bay
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	51	50	Bảo dưỡng và sửa chữa máy bay
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	29,53	29,53	Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai, nước khoáng đóng chai kinh doanh vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	30	30	Vận tải hành khách đường bộ
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	TP. Hà Nội	20	20	Dịch vụ mặt đất tại sân bay Nội Bài
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng Không Việt Nam	TP. Hà Nội	20	20	Dịch vụ khai thác kho hàng hóa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1.6 KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thực hiện văn bản số 5069/BGTVT-QLDN ngày 15/5/2017 và văn bản số 5501/BGTVT-QLDN ngày 24/5/2017 của Bộ Giao thông Vận tải, Tổng Công ty đã phân tách và không tính doanh thu, chi phí liên quan đến hoạt động khu bay trong tổng số doanh thu, chi phí, lợi nhuận của Tổng công ty; ngày 06/6/2017 Tổng công ty đã lập lại Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/4-31/12/2016 thay thế cho Báo cáo đã được lập ngày 27/3/2017.

Ngoài ra, do Tổng công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần từ 01/4/2016, nên Báo cáo tài chính hợp nhất giai đoạn 01/10/2017 - 31/12/2017 đã phân tách doanh thu, chi phí liên quan đến hoạt động khu bay, không trình bày số liệu so sánh với cùng kỳ năm trước.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 CƠ SỞ HỢP NHẤT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày lập báo cáo hàng kỳ. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chi tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3.3 HỢP NHẤT KINH DOANH

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ hoạt động phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

3.4 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Công ty liên kết là công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

3.5 GÓP VỐN LIÊN DOANH

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Tổng Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

3.6 NGOẠI TỆ

Tổng Công ty áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, trong đó có quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

3.7 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.8 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

3.9 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

3.10 NỢ PHẢI THU

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.11 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp nhập trước - xuất trước, giá xuất của hàng hóa được tính theo phương pháp bình quân gia quyền ngoại trừ giá xuất của hàng hóa miễn thuế được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hình thành từ các công trình xây dựng do các nhà thầu xây dựng thực hiện được xác định bao gồm: giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định hoàn thành và đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá theo giá trị dự toán hoặc giá trị quyết toán tạm tính và trích khấu hao. Khi có quyết toán được duyệt sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng và điều chỉnh giá trị khấu hao (tăng hoặc giảm) tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định mà không thực hiện điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích.

Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu liên quan đến quá trình sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp và vận hành tài sản cố định hữu hình được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tổng Công ty áp dụng Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	4 - 8
Thiết bị văn phòng	4 - 6

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

3.13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản vô hình thể hiện giá trị bản quyền, phần mềm máy tính và chi phí thiết kế logo được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Bản quyền, phần mềm máy tính và chi phí thiết kế logo được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 3 - 5 năm.

Tổng Công ty áp dụng Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.9 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, tiền thuê sân đậu máy bay, chi phí nhiên liệu xuất dùng ..., được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

3.11 NỢ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ;
- Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả không mang tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán hàng hoá, dịch vụ.

3.12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản phải trả phát sinh do mua hàng hoá, dịch vụ đã nhận được từ nhà cung cấp và được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo nhưng chưa có hoá đơn, hoặc chưa có đầy đủ hồ sơ tài liệu kế toán.

3.13 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

3.14 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

3.15 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty áp dụng theo các quy định của Nhà nước ban hành mức giá, khung giá một số dịch vụ hàng không tại Cảng Hàng không, sân bay Việt Nam.

Trong đó:

Doanh thu dịch vụ hàng không

- + Doanh thu phục vụ hành khách
- + Doanh thu soi chiếu an ninh hành khách, hành lý
- + Doanh thu soi chiếu an ninh hàng hóa
- + Doanh thu cho thuê quầy làm thủ tục hành khách
- + Doanh thu phục vụ mặt đất trọn gói
- + Doanh thu dịch vụ nhượng quyền khai thác đối với các dịch vụ hàng không
- + Dịch vụ hỗ trợ đảm bảo bay
- + Doanh thu dịch vụ hàng không khác

Doanh thu dịch vụ phi hàng không

Bao gồm doanh thu cho thuê mặt bằng, doanh thu dịch vụ bến bãi, doanh thu cho thuê thiết bị tài sản, doanh thu cho thuê quảng cáo, doanh thu vận chuyển, lưu trú, doanh thu dịch vụ kiểm tra, giám sát an ninh và các dịch vụ phi hàng không khác.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu tại Tổng Công ty bao gồm khoản giảm giá dịch vụ đối với nhà vận chuyển, được tính theo tỷ lệ trên tổng giá trị dịch vụ trên hóa đơn thanh toán hàng tháng của các dịch vụ hàng không do Nhà nước quy định mức giá, khung giá tại Cảng Hàng không, sân bay.

Doanh thu chưa thực hiện

Bao gồm số tiền khách hàng trả trước dịch vụ cho một hoặc nhiều tháng. Tổng Công ty ghi nhận theo nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3.16 PHÂN TÁCH DOANH THU, CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHU BAY

Trong giai đoạn từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017, Tổng Công ty đã thực hiện phân tách doanh thu, chi phí liên quan đến tài sản khu bay và các ảnh hưởng (nếu có) đến Báo cáo tài chính theo hướng dẫn của Bộ Giao thông Vận tải tại các văn bản số 5069/BGTVT-QLDN ngày 15/5/2017, số 5501/BGTVT-QLDN ngày 24/5/2017. Toàn bộ doanh thu, chi phí liên quan được ghi nhận là thu hộ, chi hộ Nhà nước và được theo dõi trên khoản mục phải thu khác, phải trả khác của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh thu bán hàng miễn thuế không chịu thuế GTGT đầu ra.

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc tế của hãng hàng không quốc tế thuộc đối tượng chịu thuế Giá trị gia tăng với thuế suất 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc nội và quốc tế của hãng hàng không Việt Nam chịu thuế suất 10% ngoại trừ doanh thu cung cấp cho hành khách đi chuyến bay Quốc tế chịu thuế Giá trị gia tăng với thuế suất 0%.

Đối với các hóa đơn đã phát hành có liên quan đến doanh thu, chi phí hoạt động khu bay trong giai đoạn từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017, Tổng Công ty vẫn thực hiện kê khai, khấu trừ và nộp thuế GTGT theo quy định.

Các đơn vị chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng cho hoạt động sản xuất kinh doanh tại các địa phương.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính trong kỳ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	2.671.866.367	16.869.136.450
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	910.993.422.819	2.775.362.965.095
Tiền đang chuyển	-	1.249.926.640
Các khoản tương đương tiền	-	372.262.888.889
	913.665.289.186	3.165.744.917.074

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a. Phải thu các bên thứ ba		
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	1.972.740.458.119	1.623.613.945.719
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	535.292.072.812	459.444.726.615
- Công ty Cổ phần Hàng Không VietJet	520.720.326.255	288.554.582.377
- Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific	123.997.971.504	106.139.893.922
- Korean Air (KE)	53.797.477.913	45.335.928.496
- AirAsia Berhad (AK)	51.660.566.591	35.416.054.826
- Asiana Airlines Inc (OZ)	44.311.797.559	29.672.676.658
- Thai Airways (TG)	36.282.277.327	18.969.850.854
- Emirates Airlines (EK)	31.590.491.599	31.170.189.436
- Các khoản phải thu khách hàng khác	575.087.476.559	608.910.042.535
Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
b. Phải thu các bên liên quan	70.907.228.632	85.184.189.545
(Thuyết minh số 33)		
	2.043.647.686.751	1.708.798.135.264

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	1.383.198.456.192	918.588.403.555
- Tổng Công ty xây dựng công trình hàng không ACC	287.684.293.504	209.708.460.699
- Công ty TNHH Xây dựng Lưu Nguyễn	94.429.325.163	92.555.830.786
- Bộ Tư lệnh Quân chủng Phòng không - Không quân	107.790.050.000	100.578.685.000
- Công ty Cổ Phần Tập Đoàn CIENCO4	144.199.741.721	-
- Công ty TNHH Phát triển công nghệ BTK	84.201.172.871	84.201.172.871
- Công ty CP Xây Dựng Công Trình Hàng Không 647	28.512.509.186	19.283.485.870
- Công ty CP công trình và thương mại GTVT	48.002.944.880	48.002.944.880
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xây dựng Công trình giao thông Hà Nội	20.923.228.528	19.232.620.287
- Công ty CP Thiết bị và Công nghệ VTG	106.237.910.318	-
- Công ty CP KT Công nghệ Việt Toàn Cầu	55.741.664.034	-
- Công ty Cổ phần ACC 245	14.821.475.511	14.821.475.511
- Công ty Trách nhiệm hữu hạn Infracol	16.210.062.106	17.703.419.273
- Công ty cổ phần xây dựng số 9	36.173.303.174	-
- Công ty cổ phần HASKY	40.169.415.886	4.064.901.368
- Công ty CP đầu tư phát triển công nghệ AT	33.496.958.361	4.775.934.610
- Công ty cổ phần kết cấu thép ATAD	13.408.141.711	-
- CTCP Avintech	21.287.632.721	-
- Công ty Cổ phần phát triển đầu tư và xây dựng Nam Việt	6.011.146.845	11.566.134.251
- Công ty CP phát triển Thương mại & Công nghệ SX mới	19.806.204.000	-
- Công ty CP đầu tư và phát triển nhà Hà Nội số 30	6.200.000.000	6.200.000.000
- Cty TNHH Thương mại Dịch vụ Thiên Kỳ	19.620.000.000	-
- Công ty TNHH Thương mại Khánh Thiện	12.139.814.040	10.384.025.665
- Khách hàng khác	166.131.461.632	275.509.312.484
Dài hạn	-	-
	1.383.198.456.192	918.588.403.555

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
a. Ngắn hạn	3.903.068.666.344	1.953.804.793.354
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	552.315.530.561	395.378.997.306
- Phải thu Nhà nước chi phí, thuế TNDN trả hộ liên quan đến hoạt động khu bay (i)	1.780.765.026.864	699.535.375.530
- Phải thu tài sản khu bay đầu tư trong giai đoạn từ 01/04/2016 đến 31/12/2017	973.359.392.407	326.717.251.366
- Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	-	15.000.000.000
- Bàn giao tài sản khí tượng cho TCT Quản lý Bay	50.627.055.296	-
- Phải thu về cổ phần hóa (ii)	19.570.715.787	15.445.855.839
- Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai khấu trừ	155.610.060.160	11.061.668.036
- Kinh phí GPMB khu đất xen kẹt 1.3 ha Nội Bài	9.996.053.500	9.996.053.500
- Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư TCP giá trị tài sản bàn giao xây dựng nhà xe	37.883.556.588	37.968.352.085
- Phải thu Cty liên doanh Cổ phần Nhà Việt	-	43.230.431.455
- Phải thu Cty TNHH Đầu tư BĐS Vạn An	-	149.125.000.000
- Phải thu đền bù giải phóng mặt bằng đối với diện tích không được giao sử dụng tại Phú Quốc	194.172.915.311	194.172.915.311
- Phải thu tiền ứng trước TT phát triển quỹ đất Sóc Sơn tiền GPMB T2 Nội Bài	104.921.205.123	-
- Phải thu ngắn hạn khác	23.847.154.747	56.172.892.926
b. Dài hạn	15.964.179.654	498.409.280.830
- Ký cược, ký quỹ	6.956.000.000	28.406.934.605
- Phải thu Cty liên doanh Cổ phần Nhà Việt	-	221.632.870.959
- Khoản góp vốn theo HĐĐồng Htác Kdoanh	-	47.018.876.950
- Ứng trước phí làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	-	13.000.000.000
- Ứng tiền đền bù giải tỏa dự án, kinh phí GPMB	-	170.000.938.662
- Phải thu của Sở Xây Dựng tỉnh Gia Lai	9.008.179.654	18.108.179.654
- Phải thu dài hạn khác	-	241.480.000
	<u>3.919.032.845.998</u>	<u>2.452.214.074.184</u>

Trong đó :

c. Phải thu bên liên quan

(Thuyết minh số 33)

- **34.049.824.884**

(i) Như trình bày tại Thuyết minh số 1 về quản lý và khai thác tài sản khu bay, Tổng Công ty đã phân tách và theo dõi riêng các khoản đầu tư tài sản cho khu bay sau khi cổ phần hóa, chi phí và thuế thu nhập doanh nghiệp trả hộ liên quan đến hoạt động quản lý và khai thác tài sản của khu bay.

(ii) Phải thu về cổ phần hóa là các chi phí phát sinh trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty. Khoản phải thu này sẽ được bù trừ với khoản phải trả Nhà nước về cổ phần hóa (trình bày ở Thuyết minh số 19) trước khi nộp về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển Doanh nghiệp khi Tổng Công ty thực hiện quyết toán cổ phần hóa với các cơ quan có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

8. NỢ XẤU

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị trích lập dự phòng	Giá gốc	Giá trị trích lập dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	30.032.166.030	(30.032.166.030)	308.583.959.830	(303.972.647.105)
<i>Trong đó:</i>				
- CTCP Hàng không Mê Kông (Air Mekong)	25.907.942.217	(25.907.942.217)	25.907.942.217	(25.907.942.217)
- Hãng Hàng không SW Italia Spa (Nội Bài)	634.633.579	(634.633.579)	1.283.928.262	(1.283.928.262)
- CTCP Dịch vụ Phát triển Nội Bài (Nội Bài)	37.343.224	(37.343.224)	37.343.224	(37.343.224)
- Hãng Hàng không Transaero Airlines	2.645.440.325	(2.645.440.325)	2.645.440.325	(2.645.440.325)
- CTCP Thông tin Du lịch Việt Nguồn	79.265.085	(79.265.085)	79.265.085	(79.265.085)
- Công ty TNHH Sen Việt (Cam Ranh)	59.040.000	(59.040.000)	79.040.000	(79.040.000)
- Công ty TNHH Cali Hotel (CHK Phù Cát)	4.200.000	(4.200.000)	9.200.000	(9.200.000)
- CTNNH Đức Long - Dung Quất (Chu Lai)	-	-	60.885.000	(60.885.000)
- Công ty TNHH TM BĐS Hưng Việt - CN Quảng Ngãi (CHK Chu Lai)	16.869.600	(16.869.600)	16.869.600	(16.869.600)
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ và Tư vấn Phú Phát (CHKQT Phú Quốc)	-	-	52.494.296	(52.494.296)
- Công ty TNHH Thương mại du lịch và Dịch vụ Vinh Thiện (CHK Thọ Xuân)	-	-	6.652.800	(6.652.800)
- CTCP Quảng cáo Đông Dương (Tuy Hòa)	17.424.000	(17.424.000)	17.424.000	(17.424.000)
- CTCP Hiệp Hòa Phát - CN Phú Yên (Tuy Hòa)	297.000.000	(297.000.000)	297.000.000	(297.000.000)
- Công ty Interbrand (CHK Liên Khương)	283.008.000	(283.008.000)	283.008.000	(283.008.000)
- Công ty TNHH MTV Trực Thăng Miền Bắc (CHK Đồng Hới)	-	-	13.232.700	(13.232.700)
- Hộ KD Mai Xuân Dũng (CHK Đồng Hới)	-	-	7.260.000	(7.260.000)
- Công ty CP đầu tư xây dựng Trung Nam	50.000.000	(50.000.000)	79.000.000	(79.000.000)
- Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt	-	-	264.863.302.414	(264.863.302.414)
- Đối tượng khác	-	-	12.844.671.907	(8.233.359.182)
	30.032.166.030	(30.032.166.030)	308.583.959.830	(303.972.647.105)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	172.084.194.842	187.072.634.462
Công cụ, dụng cụ	1.331.704.955	2.762.385.245
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.962.277.723	367.661.178
Thành phẩm	-	397.391.664
Hàng hóa	219.961.400.530	530.652.686.777
Hàng gửi bán	-	43.453.970
	402.339.578.050	721.296.213.296

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	18.001.966.558	25.612.411.826
- Chi phí nhiên liệu	-	-
- Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ chưa phân bổ	13.496.568.519	14.066.153.925
- Chi phí đầu tư trụ, bảng quảng cáo (Phú Quốc)	543.652.061	635.795.982
- Chi phí nhận hàng miễn thuế	-	1.046.964.979
- Chi phí nhiên liệu xuất dùng	274.241.145	252.866.270
- In ấn vé xe, hóa đơn...	139.093.335	100.182.284
- Lệ phí giao thông, cầu đường, đăng kiểm	198.960.196	152.311.955
- Chi phí thông tin liên lạc	222.424.168	270.384.358
- Bảo hiểm hàng không/ phi hàng không	2.550.164.619	5.498.643.632
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	576.862.515	3.589.108.441
Dài hạn	64.913.522.463	105.457.002.016
- Chi phí nhiên liệu	-	1.725.766.432
- Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ chưa phân bổ	15.315.301.985	21.272.162.219
- Chi phí thông tin liên lạc	683.055.903	607.075.426
- Bảo hiểm hàng không/ phi hàng không	295.700.264	74.936.824
- Chi phí thuê sân đậu máy bay	14.696.000.000	22.044.000.000
- Chi phí thuê xe, tài sản, kho, nhà xưởng	-	10.188.622.012
- Chi phí giải phóng mặt bằng dự án mở rộng phía Bắc CHK Đà Nẵng	30.117.371.153	31.649.156.804
- Quyền sử dụng đất (Tuy Hòa, Buôn Mê, Đà Nẵng)	2.247.530.000	2.247.530.000
- Chi phí phần mềm Kaspersky	209.059.710	665.332.668
- Lợi thế thương mại	-	12.916.853.904
- Chi phí trang trí quầy kinh doanh tại nhà ga QT Đà Nẵng	551.720.013	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	797.783.435	2.065.565.727
	82.915.489.021	131.069.413.842

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2017	21.928.759.021.526	11.908.154.512.261	1.966.277.674.928	97.412.245.039	38.211.424.240	35.938.814.877.994
Tăng trong kỳ	163.576.407	23.983.035.240	354.034.920.163	3.253.022.364	-	381.434.554.174
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.467.732.266.550	289.886.904.366	-	-	-	1.757.619.170.916
Thanh lý, nhượng bán, bàn giao đất, phá dỡ, thay thế	(15.517.270.564)	(9.983.341.314)	(35.178.364.579)	(133.665.048)	-	(60.812.641.505)
Tăng/giảm do phân loại lại TS	(114.604.378.220)	(7.454.415.704)	-	-	-	(122.058.793.924)
Giảm TS bàn giao TCT quản lý bay VN	-	(345.126.250)	-	(758.470.807)	-	(1.103.597.057)
Giảm do mất quyền kiểm soát tại Công ty Dịch Vụ Hàng Không Sân bay TSN	(137.406.368.807)	(29.876.606.916)	(288.140.668.552)	(6.236.795.308)	(38.211.424.240)	(499.871.863.823)
Giảm do điều chỉnh theo ý kiến KTNN	(633.899.098.107)	-	-	-	-	(633.899.098.107)
31/12/2017	22.495.227.748.785	12.174.364.961.683	1.996.993.561.960	93.536.336.240	-	36.760.122.608.668
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2017	6.785.917.738.735	5.987.299.954.253	1.107.427.782.253	77.372.553.953	32.882.042.183	13.990.900.071.377
Khấu hao trong kỳ	2.003.853.316.463	1.889.098.609.561	277.061.368.169	15.128.609.272	-	4.185.141.903.465
Thanh lý, nhượng bán	(9.934.343.381)	(9.077.169.384)	(32.428.291.424)	(125.201.039)	-	(51.565.005.228)
Tăng/giảm do phân loại lại TS	5.227.763.077	27.025.319.161	2.258.302	-	-	32.255.340.540
Giảm TS bàn giao TCT quản lý bay VN	-	(326.105.230)	-	(584.514.564)	-	(910.619.794)
Giảm do mất quyền kiểm soát tại Công ty Dịch Vụ Hàng Không Sân bay TSN	(44.890.146.428)	(22.894.679.123)	(193.287.134.814)	(4.200.672.549)	(32.882.042.183)	(298.154.675.097)
Giảm do điều chỉnh theo ý kiến KTNN	(76.437.116.750)	-	-	-	-	(76.437.116.750)
31/12/2017	8.663.737.211.716	7.871.125.929.238	1.158.775.982.486	87.590.775.073	-	17.781.229.898.513
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2017	15.142.841.282.791	5.920.854.558.008	858.849.892.675	20.039.691.086	5.329.382.057	21.947.914.806.617
31/12/2017	13.831.490.537.069	4.303.239.032.445	838.217.579.474	5.945.561.167	-	18.978.892.710.155

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 4.636.695.882.059 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Nhãn hiệu VND	Phần mềm VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2017	30.944.738.761	2.661.339.000	100.555.555	13.810.583.044	170.000.000	47.687.216.360
Tăng trong kỳ	-	-	-	373.248.800	-	373.248.800
Giảm do mất quyền kiểm soát tại Công ty Dịch Vụ Hàng Không Sân bay Tân Sơn Nhất	(30.944.738.761)	-	(100.555.555)	(2.051.115.483)	-	(33.096.409.799)
31/12/2017	-	2.661.339.000	-	12.132.716.361	170.000.000	14.964.055.361
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2017	5.117.879.064	1.782.767.714	100.555.555	10.739.068.932	170.000.000	17.910.271.265
Khấu hao trong kỳ	-	817.611.422	-	1.863.487.427	-	2.681.098.849
Giảm do mất quyền kiểm soát tại Công ty Dịch Vụ Hàng Không Sân bay Tân Sơn Nhất	(5.117.879.064)	-	(100.555.555)	(1.786.774.673)	-	(7.005.209.292)
31/12/2017	-	2.600.379.136	-	10.815.781.686	170.000.000	13.586.160.822
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2017	25.826.859.697	878.571.286	-	3.071.514.112	-	29.776.945.095
31/12/2017	-	60.959.864	-	1.316.934.675	-	1.377.894.539

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 8.920.650.400 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỮ DANG

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
I. CÔNG TRÌNH KHU BAY - THUỘC NHÀ NƯỚC :	73.776.756.864	73.776.756.864	329.711.620.996	329.711.620.996
a Mua sắm Tài sản cố định	3.108.216.888	3.108.216.888	-	-
b Xây dựng cơ bản	50.113.502.691	50.113.502.691	321.487.002.744	321.487.002.744
+ Hệ thống thiết bị hạ cánh chính xác ILS-CHK Buôn Ma Thuột	-	-	589.193.104	589.193.104
+ Gia cố mái ta luy đầu 10 đường HCC - CHK Phú Quốc	-	-	16.196.448.244	16.196.448.244
+ Xây dựng khép kín hàng rào an ninh khu bay - CHK Cần Thơ	5.458.632.338	5.458.632.338	5.458.632.338	5.458.632.338
+ Mở rộng phía Bắc đường lăn song song đoạn từ NS đến E6 - CHKQT Tân Sơn Nhất	-	-	1.060.071.781	1.060.071.781
+ Cài tạo đường HCC 1A-Cảng HKQT Nội Bài	6.724.526.003	6.724.526.003	8.964.555.957	8.964.555.957
+ Hệ thống hàng rào và đường công vụ CHK QT Phú Quốc	4.252.432.713	4.252.432.713	24.231.624.987	24.231.624.987
+ Cài tạo đường lăn E6 cảng HKQT Đà Nẵng nút E1 đến E4	1.495.504.698	1.495.504.698	1.495.504.698	1.495.504.698
+ Xây dựng hệ thống đường lăn - CHK Phú Quốc	-	-	251.415.397.354	251.415.397.354
+ Kéo dài và nâng cấp đường CHC, đường lăn - CHK Pleiku	-	-	11.048.833.611	11.048.833.611
+ Hệ thống thiết bị hạ cánh chính xác ILS-CHK Chu Lai	26.487.812.844	26.487.812.844	-	-
+ Kéo dài đường HCC CHK Cần Thơ	1.817.783.702	1.817.783.702	-	-
+ Xây dựng hàng rào an ninh - Cảng hàng không Chu Lai.	1.030.015.894	1.030.015.894	-	-
+ Công trình khác	2.846.794.499	2.846.794.499	1.026.740.670	1.026.740.670
c Sửa chữa lớn tài sản cố định	20.555.037.285	20.555.037.285	8.224.618.252	8.224.618.252
+ Sửa chữa mương thoát nước phía Bắc khu bay - Cảng HKQT Nội Bài	-	-	5.038.379.182	5.038.379.182
+ Dự án sửa chữa đường lăn E1, E3, E4 CHK Phù Cát	9.421.243.636	9.421.243.636	-	-
+ Duy tu sửa chữa đường CHC CHK Cần Thơ - gđ3	7.237.633.303	7.237.633.303	-	-
+ Sửa chữa đường HCC 25R CHK QT Tân Sơn Nhất	2.341.414.892	2.341.414.892	3.186.239.070	3.186.239.070
+ Công trình khác	1.554.745.454	1.554.745.454	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (TIẾP)

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
II. CÔNG TRÌNH THUỘC TỔNG CÔNG TY :	563.593.559.258	563.593.559.258	408.658.395.004	408.658.395.004
a Mua sắm Tài sản cố định	1.228.801.172	1.228.801.172	-	-
b Xây dựng cơ bản	556.973.810.821	556.973.810.821	384.690.234.441	384.690.234.441
+ Mở rộng nhà ga hành khách - CHK QT Phú Quốc	298.261.871.714	298.261.871.714	20.949.941.942	20.949.941.942
+ Xây dựng Cảng HKQT Long Thành	12.114.686.681	12.114.686.681	11.093.411.681	11.093.411.681
+ Nhà ga hành khách - CHK Phú Cát	101.183.442.836	101.183.442.836	1.718.686.884	1.718.686.884
+ Xây dựng Nhà ga hành khách - CHK Tuy Hòa	6.480.455.694	6.480.455.694	8.066.851.803	8.066.851.803
+ Mở rộng sân đậu máy bay phía Bắc đường lãn song song đoạn từ NS đến E6 - CHKQT Tân Sơn Nhất.	45.176.568.850	45.176.568.850	4.910.770.265	4.910.770.265
+ Nhà ga hàng hóa và văn phòng làm việc CHK Phú Quốc	2.375.642.107	2.375.642.107	2.219.814.639	2.219.814.639
+ Trụ sở quản lý điều hành Cảng hàng không Quốc tế Đà Nẵng	-	-	64.304.457.118	64.304.457.118
+ Xây dựng & mở rộng sân đỗ máy bay - CHK Phú Quốc	-	-	121.421.089.732	121.421.089.732
+ Mở rộng Nhà ga quốc tế T2- cảng HKQT Tân Sơn Nhất	54.049.550.001	54.049.550.001	109.187.029.667	109.187.029.667
+ Nâng cấp HT điều hoà nhà ga HK Cảng HKQT Đà Nẵng	-	-	5.692.261.672	5.692.261.672
+ Mở rộng sân đỗ máy bay - CHK Đồng Hới	-	-	1.341.164.545	1.341.164.545
+ Mở rộng SĐMB khu 19,79ha đất Quân sự bàn giao tại CHK Tân Sơn Nhất	12.258.463.631	12.258.463.631	-	-
+ Xây dựng nhà ga hàng hóa tạm- Cảng HKQT Vinh	5.996.583.997	5.996.583.997	-	-
+ Xây dựng SĐMB vị trí quy hoạch ô đất số 15-CHKQT Nội Bài	7.162.134.648	7.162.134.648	-	-
+ Dự án trang trại Suối Nhung (Bình Phước)	-	-	25.094.293.718	25.094.293.718
+ Công trình khác	11.914.410.662	11.914.410.662	8.690.460.775	8.690.460.775
c Sửa chữa lớn tài sản cố định	5.390.947.265	5.390.947.265	23.968.160.563	23.968.160.563
+ Sửa chữa SĐ máy bay, bến số 17, bến 21 đến 23 - CHKQT TSN	-	-	14.427.330.594	14.427.330.594
+ Sửa chữa nhà ga hành khách T1 năm 2016	5.390.947.265	5.390.947.265	231.182.615	231.182.615
+ Công trình khác	-	-	9.309.647.354	9.309.647.354
TỔNG CỘNG	637.370.316.122	637.370.316.122	738.370.016.000	738.370.016.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn : là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 12 tháng.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn :

- **Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết :**

	31/12/2017	01/01/2017
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số đầu kỳ	931,107,182,564	435,686,176,162
Lãi từ các công ty liên doanh, liên kết	248,803,171,434	51,423,677,168
Thanh lý các khoản đầu tư trong kỳ	(174,399,754,923)	(115,550,000,000)
Lợi nhuận chuyển từ Công ty con sang Công ty liên kết do thoái vốn	754,268,410,160	194,046,517,441
Chênh lệch do đánh giá lại tài sản	930,159,640,000	418,287,072,661
Cổ tức được chia trong kỳ	(182,923,698,022)	(52,786,260,868)
	<u>2.507,014,951,213</u>	<u>931,107,182,564</u>

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Tỉ lệ	Giá trị	Tỉ lệ
	khoản đầu tư		khoản đầu tư	
	<u>VND</u>		<u>VND</u>	
	2,189,744,434,914		616,410,897,541	
- Công ty cổ phần Dịch Vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (*)	1,585,201,640,000	49.07%	-	
- Công ty CP Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (*)	486,859,102,200	48.01%	486,859,102,200	48.00%
- Công ty TNHH Dịch vụ Bảo Dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam (**)	15,300,000,000	51.00%	17,839,600,705	51.00%
- Công ty cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	7,532,433,978	29.53%	7,532,433,978	29.53%
- Công ty cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	14,851,258,736	30.00%	14,851,258,736	30.00%
- Công ty Cổ phần Phục vụ mặt đất Hà Nội	30,000,000,000	20.00%	31,404,612,698	20.00%
- Công ty Cổ phần dịch vụ hàng hóa hàng không Việt Nam	50,000,000,000	20.00%	57,923,889,224	20.00%

(*) Theo hướng dẫn của Thông tư 127/2014-TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần", Tổng Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản đầu tư vào công ty con là Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất với tỷ lệ sở hữu 51% và Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn với tỷ lệ sở hữu là 55,51%. Số tiền chênh lệch đánh giá lại tăng lên cho hai khoản đầu tư con này tương ứng 952.323.000.000 đồng và 475.788.288.000 đồng tại thời điểm Tổng Công ty chính thức trở thành công ty cổ phần tại ngày 01 tháng 4 năm 2016. Theo hướng dẫn của thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ban hành, chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận và trình bày vào Chênh lệch đánh giá lại tài sản. Trong năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

2016 và 2017, Tổng Công ty đã thoái vốn một phần đối với hai khoản đầu tư này. Theo đó các khoản đầu tư này chính thức chuyển từ công ty con trở thành công ty liên kết với tỷ lệ sở hữu còn lại tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất là 49,81% và tại Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn là 48%. Tổng Công ty đã ghi nhận và trình bày toàn bộ chênh lệch đánh giá lại còn lại của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất và Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn với số tiền tương ứng là 930.159.640.000 đồng và 418.287.072.661 đồng sau khi thoái vốn thành công ty liên kết vào giá trị gốc của các khoản đầu tư này.

Theo Quyết định số 462/QĐ-HĐQT ngày 21 tháng 11 năm 2016 của Hội đồng Quản trị, Tổng Công ty đã chuyển nhượng 1.560.800 cổ phiếu đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất, theo đó tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty giảm từ 51% xuống 49,81%. Theo quyết định số 837/QĐ-SGDHN ngày 4/10/2017, theo đó tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty giảm từ 49,81% xuống 49,07%.

Ngày 06/7/2017 Công ty Cổ phần Mặt Đất Sài Gòn trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 20%: 1.920.006 cổ phiếu.

(**) Công ty TNHH Dịch vụ bảo dưỡng máy bay Cảng hàng không Miền Nam là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Tổng Công ty và đối tác Singapore Sia Engineering Company Limited từ năm 2009 để liên doanh cung cấp dịch vụ bảo dưỡng máy bay tại Việt Nam.

• **Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác :**

	31/12/2017	01/01/2017
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	75.000.000.000	83.489.232.759
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu Tư TCP (*)	19.800.000.000	19.800.000.000
Công ty Cổ Phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	60.000.000.000	60.000.000.000
Công ty Cổ phần Địa ốc Thảo Điền	-	44.732.290.000
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	-	15.464.785.500
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	-	11.810.450.000
Công ty Cổ phần du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	-	11.542.176.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	-	8.696.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp	-	4.930.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển hạ tầng	-	2.800.000.000
Phú Oốc		
Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Trung tâm	-	70.000.000
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Hàng Không Việt Xuân Mới (**)	-	5.000.000.000
	<u>184.800.000.000</u>	<u>298.334.934.259</u>

(*) Đã trích lập dự phòng của Công ty CP Đầu Tư TCP: 1.300.000.000 đồng.

(**) Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Việt Xuân Mới được thành lập để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng, khai thác kinh doanh Nhà để xe và Khu phức hợp tại Nhà Ga T2, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, tuy nhiên đến nay Dự án chưa được Bộ Giao thông Vận tải chấp thuận. Do vậy, Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Việt Xuân Mới đã hoàn trả lại khoản đầu tư của Tổng Công ty trong năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
a. Phải trả các bên thứ ba		
Ngắn hạn	1.129.752.316.922	1.305.218.428.852
- NEW ASIA WAVE INT'L Pte.Ltd	242.090.867.464	199.087.892.002
- Liên doanh TAISEI-VINACONEX	128.668.690.193	118.417.732.992
- Công ty cổ phần Dịch Vụ và Kỹ Thuật cơ điện lạnh REE	30.991.746.544	-
- Công ty TNHH Thương Mại Duy Anh	23.492.646.362	23.742.531.718
- Công ty CP Tập Đoàn Quốc Tế Đông Á	18.388.125.646	18.388.125.646
- JRP INTERNATIONAL PTE LTD - SINGAPORE	15.977.948.316	14.659.466.205
- CTCP đầu tư xây lắp dầu khí IMICO	11.414.429.689	12.285.082.848
- Công ty TNHH AutoGrill VFS F&B	17.860.735.698	15.554.587.004
- Công ty TNHH Liên doanh xây dựng VIC	28.287.532.447	5.625.601.195
- Tổng công ty cổ phần Sông Hồng	12.214.193.422	12.214.193.422
- Công ty CP Xây dựng và Kinh doanh Địa ốc Hòa Bình	50.512.338.144	45.756.314.554
- Tổng Công ty Xây Dựng Công Trình Giao Thông 8 - CTCP	10.210.001.560	18.319.593.454
- Phải trả các đối tượng khác	539.643.061.437	821.167.307.812
Dài hạn	-	-
b. Phải trả bên liên quan	3.655.562.093	3.766.246.046
(Thuyết minh số 33)		
	1.133.407.879.015	1.308.984.674.898

Tất cả các khoản phải trả người bán đều có khả năng trả nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2017	Số phải nộp / thu trong kỳ	Số đã nộp / thu trong kỳ	Giảm do mất quyền kiểm soát tại Công ty Dịch Vụ Hàng Không Sân Bay Tân Sơn Nhất	31/12/2017
	<u>YND</u>	<u>YND</u>	<u>YND</u>	<u>YND</u>	<u>YND</u>
Thuế và các khoản phải nộp					
Thuế giá trị gia tăng	16.510.568.252	232.699.802.070	236.657.158.053	292.829.068	12.260.383.20
Thuế môn bài	-	28.000.000	28.000.000	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	826.458.499	826.458.499	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	236.370.874.372	1.276.094.770.417	1.345.345.471.820	11.850.939.027	155.269.233.94
Thuế thu nhập cá nhân	39.721.858.208	182.288.771.992	205.872.770.251	1.862.683	16.135.997.26
Thuế tài nguyên	144.021.537	1.971.356.401	1.954.129.014	-	161.248.92
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	5.138.573.671	60.167.265.150	43.000.611.080	-	22.305.227.74
Thuế nhà thầu	255.516.820	11.046.079.680	11.067.925.941	-	233.670.55
Lợi nhuận nộp ngân sách	40.832.245.940	20.221.403.755	40.832.245.940	-	20.221.403.75
Các khoản phải nộp khác	813.409.323	300.362.161	1.074.815.678	3.984.742	34.971.06
	339.787.068.123	1.785.644.270.125	1.886.659.586.276	12.149.615.520	226.622.136.45
Thuế và các khoản phải thu					
Thuế giá trị gia tăng	2.293.402.638	377.465.634	2.457.138.455	-	213.729.81
Thuế thu nhập cá nhân	14.754.057.161	24.910.408.058	30.024.981.316	1.219.895.515	8.419.588.38
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.295.906.782	2.324.036.428	2.588.807.036	-	1.031.136.17
Thuế nhà thầu	-	7.080.376.423	181.495.257	-	6.898.881.16
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	12.426.146.739	181.495.257	181.495.257	12.426.146.739	-
	30.769.513.320	34.873.781.800	35.433.917.321	13.646.042.254	16.563.335.54

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2017	Trong kỳ				31/12/2017
	Giá trị	Tăng	Giảm	Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	Giảm do mất quyền kiểm soát tại SASCO	Giá trị
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TPHCM	59.079.991.285	-	-	-	59.079.991.285	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM	59.645.766.355	-	-	-	59.645.766.355	-
Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng hợp tác QT Nhật Bản	143.286.029.602	148.783.534.411	145.760.637.817	1.926.319.837	-	148.235.246.033
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	649.200.000	-	-	-	649.200.000	-
	262.660.987.242	148.783.534.411	145.760.637.817	1.926.319.837	119.374.957.640	148.235.246.033
Vay dài hạn						
Ngân hàng hợp tác QT Nhật Bản - HĐ VNIX-2 Dự án XD nhà ga QT sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA (1)	3.438.864.710.415	-	148.783.534.411	119.329.482.712	-	3.409.410.658.716
Ngân hàng hợp tác QT Nhật Bản - HĐ VNXVII-6 Dự án XD nhà ga T2 CHK QT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (2)	2.423.739.324.943	-	-	83.717.934.846	-	2.507.457.259.789
Ngân hàng hợp tác QT Nhật Bản - HĐ VN11-P6 Dự án XD nhà ga T2 CHK QT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (3)	4.008.788.000.000	-	-	138.466.810.000	-	4.147.254.810.000
Ngân hàng hợp tác QT Nhật Bản - HĐ VN13-P3 Dự án XD Nhà Ga T2 CHK QT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (4)	4.090.219.436.941	31.402.837.049	-	141.807.420.434	-	4.263.429.694.424
Nợ thuê tài chính Cty TNHH MTV Cho thuê TC Ngân hàng Á Châu	2.596.800.000	-	-	-	2.596.800.000	-
	13.964.208.272.299	31.402.837.049	148.783.534.411	483.321.647.992	2.596.800.000	14.327.552.422.929

Tất cả các khoản vay đều có khả năng trả nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP):**

Số dư các khoản Vay dài hạn và Vay dài hạn đến hạn trả tại ngày 31/12/2017 bao gồm:

(1) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNIX-2 ngày 29 tháng 3 năm 2002 giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC). Khoản vay này được thực hiện thông qua Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Chi nhánh Ngân hàng phát triển thành phố Hồ Chí Minh) theo Hợp đồng tín dụng vay vốn ODA số 038/TDNN-TDTW1 ngày 15 tháng 08 năm 2002 và Hợp đồng ủy quyền cho vay lại vốn JBIC số 06/2002/UQ/BTC-TCĐN ngày 17 tháng 07 năm 2001 giữa Quỹ hỗ trợ phát triển và Bộ Tài chính (đại diện là Vụ Tài chính đối ngoại).

- Tổng số vốn vay: 22.768.000.000 JPY theo hợp đồng vay;
- Thời hạn cho vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm (120 tháng) kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Lãi suất cho vay: 1,6%/năm tính trên số dư nợ vay (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến 31/12/2017: 17.545.228.114,08 Yên Nhật (JPY), trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả là 731.051.171,44 JPY (thực hiện thanh toán một năm hai kỳ với số tiền từng lần 365.525.585,72 JPY).

(2) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNXVII-6 ngày 18 tháng 03 năm 2010 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam.

- Tổng số vốn vay: 12.607.000.000 JPY theo hợp đồng vay;
- Thời hạn cho vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm (120 tháng) kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Thời gian giải ngân: 7 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Lãi suất cho vay: 0,4% áp dụng cho chi phí xây dựng; 0,21% cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến 31/12/2017: 12.366.016.964 Yên Nhật (JPY).

(3) Hiệp định số VN11-P6 ngày 30 tháng 03 năm 2012 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam về dự án “Xây dựng Nhà Ga Quốc tế Nội Bài T2”.

- Tổng giá trị khoản vay theo Hiệp định là 20.584.000.000 Yên Nhật;
- Thời hạn vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Khoản vay được giải ngân trong thời gian 5 năm;
- Lãi suất cho vay: 0,4% áp dụng cho chi phí xây dựng; 0,21% cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến 31/12/2017: 20.453.000.000 Yên Nhật (JPY).

(4) Hiệp định số VN13-P3 ngày 24 tháng 12 năm 2013 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam về dự án “Xây dựng Nhà Ga Quốc tế Nội Bài T2”.

- Tổng giá trị khoản vay theo Hiệp định là 26.062.000.000 Yên Nhật;
- Thời hạn vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Khoản vay được giải ngân trong thời gian 7 năm;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP):

- Lãi suất 0,3%/năm áp dụng cho chi phí xây dựng và 0,21%/năm cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến 31/12/2017: 21.025.939.214 Yên Nhật (JPY).

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Tiền thuê đất, thuê đất	74.927.452.835	463.267.996.307
- Chi phí lãi vay	28.966.000.000	28.732.721.997
- Chi phí sửa chữa tài sản	4.200.680.564	7.179.838.493
- Giá trị tạm tăng sửa chữa lớn TSCĐ	83.793.927.322	44.160.831.514
- Nguyên giá tạm tăng TSCĐ	705.242.982.175	759.184.935.771
- Cước điện thoại, thông tin liên lạc	732.279.940	836.795.968
- Tiền điện	1.573.981.667	1.362.574.677
- Chi phí trang phục	1.269.605.492	18.462.110
- Chi phí khám sức khỏe	379.030.500	256.765.500
- Bồi dưỡng độc hại	841.973.796	177.022.000
- Tiền nước sinh hoạt	1.584.622.936	1.916.295.624
- Chi phí dịch vụ BHS , sita	740.700.000	907.010.890
- Chi phí kiểm toán, thuê tư vấn	50.000.000	625.000.000
- Chi phí bay hiệu chuẩn	11.064.228.840	9.849.721.871
- Chi phí dịch vụ vệ sinh	1.083.377.182	-
- Chi phí khác	281.109.602	1.840.691.906
	916.731.952.851	1.320.316.664.628

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

19. PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	3.507.130.853.260	3.492.009.757.742
- Phải trả về Cổ phần hóa (*)	16.394.098.274	2.033.977.259.426
- Phải trả Nhà nước Doanh thu thu hộ liên quan đến Tài sản khu bay (**)	3.291.475.771.281	1.299.529.555.524
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	25.377.495	25.355.813
- Kinh phí công đoàn	1.891.235.280	1.090.316.326
- Phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không	17.141.950.000	19.109.740.000
- Thuế TNCN phải trả cho người lao động	51.912.343.466	45.879.837.058
- Phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh	6.007.826.410	12.098.861.610
- Chi phí đầu tư tài sản CHK Thọ Xuân do tỉnh Thanh Hóa bàn giao	75.132.858.000	65.788.245.000
- Ký quỹ, bảo lãnh ngắn hạn	39.729.032.619	11.910.192.907
- Phải trả cổ tức	92.044.170	236.805.200
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.328.316.265	2.363.588.878
Dài hạn	83.719.999.371	62.249.832.541
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	83.719.999.371	62.249.832.541
	<u>3.590.850.852.631</u>	<u>3.554.259.590.283</u>

(*) Toàn bộ phần chênh lệch tăng giữa giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển sang công ty cổ phần với giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp sẽ được nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp .

(**) Như trình bày tại Thuyết minh số 1 về quản lý và khai thác tài sản khu bay, Tổng Công ty đã phân tách và theo dõi toàn bộ doanh thu liên quan đến hoạt động khu bay trên khoản phải trả khác, là phần tương ứng với khoản tài sản khu bay mà Tổng Công ty đang quản lý và khai thác.

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Dự phòng sửa chữa lớn tài sản hệ thống FHS (NAFSC)	16.000.000.000	13.000.000.000
	<u>16.000.000.000</u>	<u>13.000.000.000</u>

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM – CTCP58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình,
TP. Hồ Chí Minh**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Cho giai đoạn từ ngày 01/10/2017
đến ngày 31/12/2017**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu <u>VND</u>	Thặng dư vốn cổ phần <u>VND</u>	Chênh lệch đánh giá tài sản <u>VND</u>	Quỹ đầu tư phát triển <u>VND</u>	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối <u>VND</u>	Lợi ích cổ đông không kiểm soát <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
01/01/2017	21.771.732.360.000	14.602.790.587	(953.183.743.327)	450.312.439.969	2.276.809.817.672	772.240.197.764	24.332.513.862.665
- Lãi/lỗ trong kỳ	-	-	-	-	4.182.361.146.601	21.219.296.853	4.203.580.443.454
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	251.996.690.491	(251.996.690.491)	(891.124.088)	(891.124.088)
- Trích lập các quỹ khác	-	-	-	-	(1.336.686.132)	-	(1.336.686.132)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(1.306.303.941.600)	(3.200.000.000)	(1.309.503.941.600)
Điều chỉnh do thoái vốn dẫn đến mất quyền kiểm soát tại Công ty cổ phần Dịch vụ hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	-	-	952.323.000.000	(297.157.479)	297.157.478	(742.002.652.035)	210.320.347.964
- Điều chỉnh khác	-	-	860.743.327	-	-	-	860.743.327
31/12/2017	<u>21.771.732.360.000</u>	<u>14.602.790.587</u>	<u>-</u>	<u>702.011.972.981</u>	<u>4.899.830.803.528</u>	<u>47.365.718.494</u>	<u>27.435.543.645.590</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty đã trích cổ tức năm 2016 phải trả cho các cổ đông từ lợi nhuận chưa phân phối giai đoạn từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 theo tỷ lệ 6% (01 cổ phiếu nhận 600 đồng), với số tiền là 1.306.303.941.600 đồng. Trong kỳ, Tổng Công ty đã chi trả cổ tức cho các cổ đông, đến ngày 31/12/2017 số tiền còn phải trả là 92.044.170 đồng.

Cổ phần:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phần đang lưu hành	2.177.173.236	2.177.173.236
+ Cổ phần phổ thông	2.177.173.236	2.177.173.236
- Mệnh giá đang lưu hành (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần thường với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

Tổng Công ty đang thực hiện việc mua lại cổ phiếu của cán bộ công nhân nghi việc làm cổ phiếu quỹ theo công văn số 8227/UBCK-QLCB ngày 06/12/2017 của UBCK Nhà nước.

Vốn điều lệ:

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 12 tháng 9 năm 2016, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 21.771.732.360.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Cổ phần	%	VND	Cổ phần	%	VND
Bộ Giao thông Vận tải	2.076.943.011	95,396	20.769.430.110.000	2.076.943.011	95,396	20.769.430.110.000
Các cổ đông khác	100.230.225	4,604	1.002.302.250.000	100.230.225	4,604	1.002.302.250.000
	2.177.173.236	100	21.771.732.360.000	2.177.173.236	100	21.771.732.360.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017 VND	Lũy kế từ 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3,529,309,444,516	13,888,025,887,098
Trong đó:		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ hàng không và phi hàng không	3,212,977,922,588	12,423,280,222,268
- Doanh thu bán hàng	316,331,521,928	1,407,591,902,606
- Doanh thu các hoạt động khác	-	57,153,762,224
Các khoản giảm trừ doanh thu	(3,386,056,062)	(38,645,600,601)
- Chiếu khấu thương mại	(3,386,056,062)	(38,645,600,601)
Doanh thu thuần	3,525,923,388,454	13,849,380,286,497
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,209,591,866,526	12,384,634,621,667
- Doanh thu bán hàng	316,331,521,928	1,407,591,902,606
- Doanh thu các hoạt động khác	-	57,153,762,224

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017 VND	Lũy kế từ 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017 VND
- Giá vốn cung cấp dịch vụ hàng không và phi hàng không	1.918.645.712.398	7.221.417.350.045
- Giá vốn hàng bán	205.530.455.772	919.232.493.118
- Giá vốn các hoạt động khác	-	16.033.474.085
	2.124.176.168.170	8.156.683.317.248

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017 VND	Lũy kế từ 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017 VND
- Lãi tiền gửi	311.785.059.727	1.065.834.991.523
- Cổ tức lợi nhuận được chia	-	40.763.660.278
- Lãi từ việc thoái vốn SASCO	80.948.980	4.168.592.657
- Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	1.523.406.110	12.967.415.901
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	12.341.470.429	95.277.197.686
	325.730.885.246	1.219.011.858.045

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017	Lũy kế từ 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	23.936.686.942	95.669.797.791
- Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	1.798.093.128	10.945.856.847
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	-	584.866.075.160
- Dự phòng tài chính	-	9.262.931.164
- Chi phí tài chính khác	-	268.384.790
	25.734.780.070	701.013.045.752

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG, CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017	Lũy kế từ 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	228.308.873.013	823.977.537.495
- Chi phí nhân viên quản lý	146.259.042.663	503.947.758.926
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	3.003.080.621	9.600.468.259
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.385.406.713	70.695.753.628
- Thuế, phí, lệ phí	(28.353.274.940)	16.861.181.530
- Chi phí sửa chữa tài sản	2.932.633.589	7.060.420.253
- Chi phí thuê xe, thuê tài sản	-	10.977.260
- Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	3.974.546.935	14.787.748.547
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	4.472.619.665	13.987.397.254
- Chi phí phúc lợi cho người lao động	51.643.904.692	110.326.505.567
- Công tác phí	7.766.169.342	21.360.950.503
- Chi phí bằng tiền khác	14.395.476.529	56.182.195.247
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(170.732.796)	(843.819.479)
Chi phí bán hàng	69.901.857.905	294.983.749.656
- Chi phí nhân viên bán hàng	23.937.262.063	92.057.386.093
- Chi phí vật liệu, bao bì bán hàng	240.417.447	1.115.451.566
- Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	590.882.108	3.202.818.045
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	161.854.814	3.011.224.120
- Chi phí điều hành, thương quyền	37.211.772.053	146.296.580.272
- Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	404.539.243	1.049.618.222
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.130.575.718	30.742.107.376
- Chi phí khác	3.224.554.459	17.508.563.962
	298.210.730.918	1.118.961.287.151

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017	Lũy kế từ 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017
	VND	VND
- Chi phí nhân viên	673,697,574,278	2,302,353,850,883
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	24,786,391,564	89,916,970,186
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	952,062,073,909	4,160,680,726,209
- Thuế, phí, lệ phí	29,420,459,269	74,067,529,983
- Chi phí sửa chữa tài sản	168,595,449,426	330,421,583,291
- Chi phí điều hành, thương quyền	37,211,772,053	135,838,347,827
- Phí bảo hiểm hàng không, phí hàng không	6,900,624,171	23,614,744,166
- Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	85,767,102,854	374,764,423,518
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	84,094,513,118	304,703,922,503
- Chi hoa hồng, môi giới	29,868,120,741	119,224,240,756
- Chi phí phúc lợi cho người lao động	51,643,904,692	110,326,505,567
- Phí nhượng quyền khai thác	41,798,257,496	174,357,048,995
- Chi phí bằng tiền khác	52,225,499,708	181,794,915,304
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(170,732,796)	(843,819,479)
	2,237,901,010,483	8,381,220,989,708

28. THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017	Lũy kế từ 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017
	VND	VND
- Thu do vi phạm hợp đồng kinh tế	638.789.169	3.010.096.919
- Thu nhập do nhượng bán, thanh lý tài sản	45.460.000	12.615.703.456
- Thu nhập từ bồi thường bảo hiểm	5.446.338.553	5.933.819.122
- Hoàn nhập hao mòn do điều chỉnh giảm chi phí GPMB dự án nhà ga T2 Nội Bài	38.514.835.365	38.514.835.365
- Hoàn nhập hao mòn do điều chỉnh từ tài sản ACV sang tài sản nhà nước	470.767.952	470.767.952
- Thu nhập khác	1.730.160.015	3.182.437.376
	46.846.351.054	63.727.660.190

29. CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017	Lũy kế từ 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017
	VND	VND
- Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản	-	337.469.274
- CP cải tạo nhà làm việc nhà thầu Taise	-	504.849.702
- CP khấu hao tài sản không phục vụ SXKD	1.070.813.628	1.070.813.628
- Chi phí khác	399.406.090	472.374.846
	1.470.219.718	2.385.507.450

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

30. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<u>Ngoại tệ các loại</u>	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Đô la Mỹ (USD)	6,579,341.29	49,313,232.17
- Euro (EUR)	201.15	442.78
- Đô la Úc (AUD)	-	12,960.01
- Bạc Thái Lan (BHT)	-	35,810.00
- Đô la Canada (CAD)	-	1,700.00
- Bảng Anh (£)	-	1,640.01
- Franc Thụy Sĩ (CHF)	-	1,850.00
- Đô la Hồng Kông (HKD)	-	26,660.00
- Yên Nhật (JPY)	-	899,000.00
- Đô la Singapore (SGD)	-	16,601.00
- Đô la New Zealand (NZD)	-	110.00
Nợ khó đòi đã xử lý	44,517,571,868	44,517,571,868
Hàng hóa nhận ký gửi	618,127,481	600,103,549
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Giá trị còn lại Tài sản giữ hộ		
- Tài sản khu bay thuộc sở hữu của Nhà nước mà Tổng công ty đang sử dụng	3,106,530,446,598	2,509,461,746,333
- Tài sản, vật tư bàn giao cho Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam	232,093,471	348,121,363
	3,106,762,540,069	2,509,809,867,696

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017</u>	<u>Lũy kế từ 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông Công ty mẹ	1.240.301.261.740	4.182.361.146.601
- Phân phối cho Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
- Trích thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.240.301.261.740	4.182.361.146.601
- Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	2.177.173.236	2.177.173.236
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	570	1.921

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

32. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm: hoạt động kinh doanh dịch vụ (hàng không và phi hàng không), hoạt động bán hàng và các hoạt động khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty phát sinh tại Việt Nam. Vì vậy, Tổng Công ty xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ các hoạt động của Tổng Công ty.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế Thu nhập doanh nghiệp.

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh cho kỳ hoạt động 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017:

Chỉ tiêu	Dịch vụ hàng không và phi hàng không	Bán hàng	Hoạt động khác	Tổng cộng toàn Tổng Công ty
	VND	VND	VND	VND
KẾT QUẢ KINH DOANH				
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	12,384,634,621,667	1,407,591,902,606	57,153,762,224	13,849,380,286,497
Chi phí bộ phận				
Giá vốn hàng bán	7,221,417,350,045	919,232,493,118	16,033,474,085	8,156,683,317,248
Chi phí bán hàng	-	294,983,749,656	-	294,983,749,656
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	5,163,217,271,622	193,375,659,832	41,120,288,139	5,397,713,219,593
Các khoản doanh thu và chi phí không phân bổ theo bộ phận				
Chi phí quản lý doanh nghiệp				823,977,537,495
Doanh thu hoạt động tài chính				1,219,011,858,045
Chi phí tài chính				701,013,045,752
Thu nhập khác				63,727,660,190
Chi phí khác				2,385,507,450
Lãi/lỗ trong công ty liên doanh, liên kết				248,803,171,434
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				1,041,181,699,399
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				157,117,300,667
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				4,203,580,818,499
Tài sản không phân bổ theo bộ phận				49,161,461,016,320
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				21,725,917,370,730

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan với Tổng Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt bao gồm : các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc; Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt : không có phát sinh.

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt : không có số dư công nợ.

Thu nhập của các thành viên chủ chốt:

	Từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017	Lũy kế từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017
	VND	VND
- Tiền lương của Hội đồng Quản trị, Ban TGD	2.689.260.000	9.933.280.000
- Tiền lương của Ban kiểm soát	399.000.000	1.395.466.784
	3.088.260.000	11.328.746.784

Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Mối quan hệ với các bên liên quan :

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo Dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam

Mối quan hệ

Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên doanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Trong kỳ, Tổng công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan :

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	26.666.373.404	20.338.122.916
- Công ty CP Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	30.719.632.109	40.721.056.216
- Công ty CP Phục vụ Mặt đất Hà Nội	9.697.664.628	8.481.417.734
- Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	602.173.074	5.414.328
- Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không miền Nam	245.738.355	152.129.779
- Công ty CP Vận tải Hàng không miền Nam	2.975.647.062	952.381.472
- Công ty CP Thương mại Hàng không miền Nam	-	14.533.667.100
	<u>70.907.228.632</u>	<u>85.184.189.545</u>

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Phải trả nhà cung cấp là các bên liên quan		
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	2.598.379.680	2.578.908.200
- Công ty CP Thương mại Hàng không Miền	15.787.001	15.141.001
- Công ty CP Vận tải Hàng không Miền Nam	6.192.848	52.136.971
- Công ty CP Phục vụ mặt đất Hà Nội	1.022.325.700	1.097.962.799
- Công ty CP dịch vụ hàng hóa hàng không Việt Nam	12.876.864	22.097.075
	<u>3.655.562.093</u>	<u>3.766.246.046</u>

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Phải thu khác đối với các bên liên quan		
- Công ty CP Phục vụ mặt đất Sài Gòn	-	8.400.027.125
- Công ty CP Vận tải Hàng không Miền Nam	-	10.649.797.759
- Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	-	15.000.000.000
	<u>-</u>	<u>34.049.824.884</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

	Từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017 VND	Lũy kế từ 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017 VND
Doanh thu đối với các bên liên quan		
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	73.131.878.648	269.850.090.893
- Công ty CP Phục vụ mặt đất Sài Gòn	44.906.732.402	180.637.709.272
- Công ty CP Phục vụ mặt đất Hà Nội	24.742.989.479	101.312.999.514
- Công ty TNHH Dịch vụ Bảo Dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	1.631.733.080	6.257.959.262
- Cty CP Thương mại Hàng không Miền Nam	6.136.363	19.636.365
- Cty CP Vận tải Hàng không Miền Nam	4.137.510.717	7.884.384.646
- Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	1.301.067.145	6.113.280.671
	149.858.047.834	572.076.060.623
Mua hàng với các bên liên quan		
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	120.193.922	1.399.714.626
- Công ty CP Phục vụ mặt đất Sài Gòn	2.907.978.394	6.431.094.346
- Công ty CP Phục vụ mặt đất Hà Nội	27.500.000	609.063.004
- Cty CP Thương mại Hàng không Miền Nam	134.562.725	641.113.631
- Cty CP Vận tải Hàng không Miền Nam	148.369.428	470.410.662
- Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	-	64.950.410
	3.338.604.469	9.616.346.679

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

34. DOANH THU – CHI PHÍ LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG KHU BAY

Doanh thu, chi phí liên quan đến hoạt động khu bay cho giai đoạn từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 được theo dõi riêng trên khoản mục phải thu khác, phải trả khác của Bảng cân đối kế toán theo hướng dẫn của Bộ GTVT tại các văn bản số 5069/BGTVT-QLDN ngày 15/5/2017, số 5501/BGTVT-QLDN ngày 24/5/2017. Số liệu chi tiết như sau:

Nội dung	Từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017	Từ ngày 01/4/2016 đến ngày 31/12/2016
	VND	VND	VND
I Doanh thu dịch vụ hạ cất cánh	544,798,203,410	2,082,314,426,436	1,371,262,389,222
II Các khoản giảm trừ doanh thu	10,972,120,445	90,543,029,190	71,732,833,698
III Doanh thu thuần	533,826,082,965	1,991,771,397,246	1,299,529,555,524
IV Chi phí khu bay	298,510,219,243	853,550,510,228	549,536,830,531
Chi phí nhân viên	125,420,799,520	420,929,893,147	385,203,448,371
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	2,306,693,263	6,558,090,694	10,699,349,611
Phân bổ khấu hao tài sản cố định từ chi phí quản lý chung	7,411,191,423	25,731,603,210	7,226,488,611
Thuế, phí, lệ phí	(4,984,449,161)	2,296,557,715	3,128,146,345
Chi phí sửa chữa tài sản	120,746,618,697	263,051,243,358	69,961,418,894
Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	3,722,985,347	15,758,880,286	11,782,148,025
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	14,041,184,301	31,581,579,123	7,558,198,687
Chi phí phúc lợi người lao động	15,675,780,029	31,034,187,621	5,724,727,984
Chi phí bằng tiền khác	14,169,415,824	56,608,475,074	48,252,904,003
V Thu nhập khác		174,818,511	
VI Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của hoạt động khu bay	235,315,863,722	1,138,395,705,529	749,992,724,993
VII Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	47,063,172,744	227,679,141,106	149,998,544,999
VIII Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	188,252,690,978	910,716,564,423	599,994,179,994
*** Kết quả hoạt động khu bay chưa bao gồm:			
Chi phí hao mòn tài sản cố định	180,384,774,719	769,340,562,794	581,642,756,282

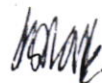
TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu



Bùi Thị Phương Anh

Phó Trưởng ban
Phụ Trách Ban Tài chính Kế Toán



Bùi Á Đông

Tổng Giám đốc



Lê Mạnh Hùng